



Vietnam Auditing  
and Valuation  
Company Limited

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

*(Đã được kiểm toán)*

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 46

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tên giao dịch quốc tế Dong Phu Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là DORUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	161.247.900.000	16.124.790	37,50%
03	Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	2.875.210	6,69%
	<b>Cộng</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>43.000.000</b>	<b>100%</b>

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là 213.144.183.051 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là 153.450.181.814 đồng).

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Đặng Gia Anh	Chủ tịch	
Ông:	Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2017
Ông:	Hồ Cường	Ủy viên	
Ông:	Nguyễn Văn Thái	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 25/04/2017
Bà:	Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên	
Ông:	Phạm Văn Hằng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2017
Ông:	Mai Huỳnh Nhật	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 25/04/2017

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban
Ông :	Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Ông :	Phan Văn Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/01/2017
Ông:	Hồ Cường	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/01/2017
Ông:	Phạm Văn Luyện	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/09/2017
Ông:	Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Mai Huỳnh Nhật	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Huỳnh Trọng Thùy	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 04/05/2017

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Hồ Cường**

**Tổng Giám đốc**

Bình Phước, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Số: 348/BCKT/TC/NV6

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được lập ngày 26 tháng 03 năm 2018 từ trang 07 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**NGÔ QUANG TIẾN**  
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0448 –  
2018 - 126 - 1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018*

**ĐẶNG NGỌC KHÁNH**  
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505 – 2017  
- 126 - 1

4  
CÔNG TY TNHH  
KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ  
VIỆT NAM  
HÀ NỘI

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.204.687.318.649</b>	<b>1.170.282.919.563</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>519.398.970.643</b>	<b>622.105.313.407</b>
1. Tiền	111		57.161.427.986	41.151.485.568
2. Các khoản tương đương tiền	112		462.237.542.657	580.953.827.839
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>418.774.754.986</b>	<b>339.416.998.638</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		418.774.754.986	339.416.998.638
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>79.646.975.162</b>	<b>56.877.254.805</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	23.264.042.158	20.827.672.425
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	15.438.773.828	12.111.739.497
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	41.097.253.753	24.682.825.229
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(330.081.850)	(921.969.619)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		176.987.273	176.987.273
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>133.360.604.670</b>	<b>113.256.932.746</b>
1. Hàng tồn kho	141		134.472.626.710	113.673.487.515
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.112.022.040)	(416.554.769)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>53.506.013.188</b>	<b>38.626.419.967</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	414.052.157	293.203.866
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.611.307.410	24.689.635.413
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	30.480.653.621	13.643.580.688
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.278.027.128.272</b>	<b>2.277.443.938.525</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>58.191.306.842</b>	<b>59.211.736.059</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.09	638.942.068	638.942.068
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	57.552.364.774	58.572.793.991
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.092.099.172.115</b>	<b>713.717.547.383</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.090.782.796.838	712.211.390.460
- Nguyên giá	222		1.620.669.604.349	1.205.590.212.740
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(529.886.807.511)	(493.378.822.280)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.316.375.277	1.506.156.923
- Nguyên giá	228		2.288.568.015	2.307.116.416
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(972.192.738)	(800.959.493)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12	<b>108.504.767.449</b>	<b>91.517.296.390</b>
- Nguyên giá	231		129.089.455.174	108.502.035.755
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(20.584.687.725)	(16.984.739.365)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.13	<b>845.283.279.061</b>	<b>1.266.667.765.846</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		50.267.154.552	87.132.506.594
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		795.016.124.509	1.179.535.259.252
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	<b>136.685.632.384</b>	<b>127.355.516.862</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		137.686.180.445	134.974.180.445
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(18.500.548.061)	(17.618.663.583)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		17.500.000.000	10.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>37.262.970.421</b>	<b>18.974.075.985</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	37.262.970.421	18.974.075.985
2. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.482.714.446.921</b>	<b>3.447.726.858.088</b>

NGUYỄN M. G. V. H. A. P. H. T. / 19/11



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>858.843.381.228</b>	<b>793.871.378.806</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>260.416.407.645</b>	<b>265.141.510.641</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	7.154.378.747	4.892.189.146
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	8.264.271.422	14.978.467.337
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	15.698.745.125	11.199.268.948
4. Phải trả người lao động	314		132.137.396.510	101.021.532.425
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.243.353.919	876.627.125
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	8.326.591.507	5.834.646.098
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	22.720.030.146	37.531.165.031
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	22.055.000.000	60.790.019.800
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.816.640.269	28.017.594.731
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>598.426.973.583</b>	<b>528.729.868.165</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	270.658.428.973	225.525.752.136
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	122.462.950.248	89.278.318.238
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	203.094.903.600	211.106.100.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.12	2.210.690.762	2.819.697.791
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.623.871.065.693</b>	<b>2.653.855.479.282</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.20	<b>2.627.067.297.172</b>	<b>2.653.855.479.282</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		147.271.822.000	147.271.822.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		64.722.999.285	66.968.246.302
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.049.687.991.892	1.034.402.701.899
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		514.919.197.189	578.389.809.480
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		304.199.703.605	424.939.627.666
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		210.719.493.584	153.450.181.814
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		547.445.341.153	523.802.953.948
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(3.196.231.479)</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(3.196.231.479)	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.482.714.446.921</b>	<b>3.447.726.858.088</b>



Người lập biểu  
**Vũ Duy Hương**  
Bình Phước, Việt Nam  
Ngày 26 tháng 03 năm 2018



Kế toán trưởng  
**Phạm Ngọc Huy**



  
Tổng Giám đốc  
**Hồ Cường**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.069.929.679.488	853.954.656.912
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	22.890.000	745.706.353
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	1.069.906.789.488	853.208.950.559
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	751.489.749.523	637.944.117.294
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		318.417.039.965	215.264.833.265
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	56.873.669.237	52.271.729.613
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	12.343.703.771	6.176.038.489
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.713.063.292	2.842.233.270
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	14.923.560.686	14.585.560.676
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.29	79.174.413.477	66.008.758.897
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		268.849.031.268	180.766.204.816
12. Thu nhập khác	31	VI.08	17.380.815.153	14.827.365.907
13. Chi phí khác	32	VI.09	16.228.488.135	6.284.208.410
14. Lợi nhuận khác	40		1.152.327.018	8.543.157.497
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		270.001.358.286	189.309.362.313
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	45.755.912.173	28.404.694.477
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(609.007.029)	(154.709.689)
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		224.854.453.142	161.059.377.525
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		213.144.183.051	153.450.181.814
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.710.270.091	7.609.195.711
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.12	5.312	3.824
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.12	5.312	3.824



**Người lập biểu**  
**Võ Duy Hương**  
Bình Phước, Việt Nam  
Ngày 26 tháng 03 năm 2018



**Kế toán trưởng**  
**Phạm Ngọc Huy**




**Tổng Giám đốc**  
**Hồ Cường**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2017**

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(4)	(5)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>270.001.358.286</b>	<b>189.309.362.313</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>31.140.193.452</b>	<b>9.169.854.004</b>
- Khấu hao TSCĐ	02	75.505.485.128	50.413.647.211
- Các khoản dự phòng	03	985.463.980	4.541.761.371
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(254.186.102)	(1.026.639.538)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(52.809.632.846)	(47.601.148.310)
- Chi phí lãi vay	06	7.713.063.292	2.842.233.270
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>301.141.551.738</b>	<b>198.479.216.317</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	38.842.596.629	55.517.951.225
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(20.799.139.195)	23.843.207.384
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	64.905.170.693	46.343.334.359
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(18.409.742.727)	(1.889.892.340)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.398.968.828)	(2.842.233.270)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(61.777.161.565)	(34.913.762.957)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	286.425.889.310	200.945.306.685
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(268.625.467.281)	(206.326.015.549)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>313.304.728.774</b>	<b>279.157.111.854</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(118.676.134.989)	(130.934.101.236)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.249.632.273	132.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(860.924.754.986)	(716.327.440.706)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	807.092.540.236	702.198.614.146
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(42.212.000.000)	(7.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52.809.632.846	47.601.148.310
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(160.661.084.620)</b>	<b>(104.329.052.213)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2017 (Tiếp theo)**

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(4)	(5)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	38.984.611.000	46.187.189.740
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(85.855.736.520)	(164.747.858.650)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(208.733.047.500)	(184.027.319.650)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(255.604.173.020)</b>	<b>(302.587.988.560)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(102.960.528.866)</b>	<b>(127.759.928.919)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>622.105.313.407</b>	<b>748.838.602.788</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	254.186.102	1.026.639.538
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>519.398.970.643</b>	<b>622.105.313.407</b>



Người lập biểu  
Võ Duy Hương

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2018



Kế toán trưởng  
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc  
Hồ Cường

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

#### 01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0651 3 819 786 Fax: 0651 3 819 620

Website: [www.doruco.com.vn/](http://www.doruco.com.vn/)

Người đại diện theo Pháp luật: Ông Đặng Gia Anh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 08/6/1958; Dân tộc: Kinh, Quốc tịch: Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285211315 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 30/12/2004; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

#### 02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa.

#### 03. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

#### 04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là: 12 tháng.

#### 05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

**06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**07. Cấu trúc doanh nghiệp****a. Đơn vị trực thuộc:**

Tại thời điểm ngày 31/12/2017, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thị Xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**b. Các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm ngày 31/12/2017 bao gồm:**

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Tỉnh Đắc Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Vương quốc Campuchia	57,20%	57,20%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	52,00%	52,00%	Chế biến gỗ

**Ghi chú:** Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty CP Gỗ Đồng Phú được lập trên cơ sở giả định hoạt động không liên tục.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con.

**03. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;

Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

## **03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

### **a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.



Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

#### **b. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

#### **05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### **b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
• Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

#### **08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

#### **09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

**11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### **b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **d. Thu nhập khác**

Phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### **16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ

mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

### **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### **Ưu đãi miễn giảm thuế tại Công ty mẹ**

Căn cứ công văn số 2441/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Bình Phước ngày 22/12/2015 về việc trả lời ưu đãi thuế TNDN. Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015 trở đi.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

### **20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

#### **a. Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

##### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### **Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**b. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Đơn vị tính: VND*

<b>01. Tiền</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Tiền mặt	5.297.340.243	2.572.073.219
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.864.087.743	38.579.412.349
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	462.237.542.657	580.953.827.839
<b>Cộng</b>	<b>519.398.970.643</b>	<b>622.105.313.407</b>

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
<b>+ Ngắn hạn</b>	<b>418.774.754.986</b>	<b>418.774.754.986</b>	<b>339.416.998.638</b>	<b>339.416.998.638</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	418.774.754.986	418.774.754.986	339.416.998.638	339.416.998.638
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
<b>+ Dài hạn</b>	<b>17.500.000.000</b>	<b>0</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>0</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.500.000.000	0	10.000.000.000	0
- Trái phiếu	10.000.000.000	0	0	0

02. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>3.316.600.000</b>	<b>3.316.600.000</b>	<b>0</b>	<b>3.316.600.000</b>	<b>3.316.600.000</b>	<b>0</b>
Công ty CP KCN Hồ Nai	3.316.600.000	3.316.600.000		3.316.600.000	3.316.600.000	0
<b>Góp vốn đầu tư</b>	<b>134.369.580.445</b>	<b>115.869.032.384</b>	<b>(18.500.548.061)</b>	<b>131.657.580.445</b>	<b>114.038.916.862</b>	<b>(17.618.663.583)</b>
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	21.114.760.000	2.614.211.939	(18.500.548.061)	21.114.760.000	3.496.096.417	(17.618.663.583)
Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000	
Công ty CP Cao su Sa Thầy	65.362.000.000	65.362.000.000		62.650.000.000	62.650.000.000	
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.000.000.000	24.000.000.000		24.000.000.000	24.000.000.000	
Trạm trọng Betong	450.000.000	450.000.000		450.000.000	450.000.000	
Công Ty CP BOT Bình Phước	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000	
Công ty CP Du lịch Cao su Hàm Rồng	11.942.820.445	11.942.820.445		11.942.820.445	11.942.820.445	
<b>Cộng</b>	<b>137.686.180.445</b>	<b>119.185.632.384</b>	<b>(18.500.548.061)</b>	<b>134.974.180.445</b>	<b>117.355.516.862</b>	<b>(17.618.663.583)</b>

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>21.761.883.043</b>	<b>16.216.148.976</b>
RCMA ASIA PTE LTD	0	2.626.518.105
Centrotrade singapore pte ltd	2.667.198.801	1.058.939.213
DNS CO., LTD	1.385.097.840	2.645.153.280
EVERTECH CO., LTD	1.385.097.840	2.645.153.280
OPC - Fao International limited	3.247.403.753	0
Công ty TNHH Apparel Far Eastern Việt Nam	693.920.153	0
Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	0	119.918.190
Công ty TNHH Freewell (Việt Nam)	440.125.641	0
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	182.485.112	0
Công Ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Bình Phước	602.507.317	0
Công ty cổ phần gỗ Bình Định	0	582.992.350
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cao su Phú Thịnh	0	322.986.510
Các khách hàng khác	11.158.046.586	6.214.488.048
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>1.502.159.115</b>	<b>4.611.523.449</b>
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su VN	1.502.159.115	4.611.523.449
<b>Cộng</b>	<b><u>23.264.042.158</u></b>	<b><u>20.827.672.425</u></b>
<b>04. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
<b>a. Trả trước cho người bán</b>	<b>15.438.773.828</b>	<b>12.111.739.497</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao su	470.630.445	0
Công ty TNHH Thiên Phương	949.055.800	0
Công ty TNHH Xây dựng Đại An	400.000.000	0
Công Ty TNHH Kiểm Toán & Thẩm Định Giá Việt Nam	99.000.000	99.000.000
Công ty TNHH MTV Việt Thắng	0	579.275.900
Công Ty TNHH Xây Dựng Thọ Phú	1.580.380.615	0
Công Ty TNHH MTV Hà Minh	3.063.619.892	169.252.199
Công ty TNHH Khai thác nước ngầm Thịnh Hưng	170.000.000	170.000.000
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Đông Bắc Campuchia	6.858.408.122	6.903.521.369
Công ty cổ phần Năng Lượng Hatech	0	1.134.144.000
Trả trước cho khách hàng khác	1.847.678.954	3.056.546.029
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>15.438.773.828</u></b>	<b><u>12.111.739.497</u></b>

05. Khoản phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>41.097.253.753</b>	<b>0</b>	<b>24.682.825.229</b>	<b>0</b>
- <i>Tạm ứng</i>	9.373.890.544	0	5.534.401.557	0
- <i>Ký quỹ, ký cược</i>	1.500.000	0	1.086.547.104	0
- <i>Phải thu khác</i>	31.721.863.209	0	18.061.876.568	0
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.752.930.024	0	9.039.645.371	0
Tiền làm sổ đỏ, đo đạc địa chính khu dân cư	0	0	341.338.253	0
Bảo hiểm XH, BHYT	0	0	3.911.517.764	0
Đặt cọc tiền thuê đất	0	0	433.500.000	0
Phải thu về thuế TNCN	0	0	19.692.130	0
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đồng Bắc	2.239.462.360	0	2.254.193.100	0
Phải thu SNKRP Co., Ltd	9.629.688.148	0	0	0
Phải thu khác ngắn hạn	6.099.782.677	0	2.061.989.950	0
<b>b. Dài hạn</b>	<b>57.552.364.774</b>	<b>0</b>	<b>58.572.793.991</b>	<b>0</b>
- <i>Ký quỹ, ký cược</i>	56.097.516.956	0	55.917.946.173	0
- <i>Phải thu khác</i>	1.454.847.818	0	2.654.847.818	0
Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	1.454.847.818	0	1.454.847.818	0
Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an Huyện Đồng Phú	0	0	1.200.000.000	0
<b>06. Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Hàng mua đang đi trên đường	0	0	2.222.481.623	0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	18.220.352.779	0	14.115.902.686	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	3.826.777.683	0	3.707.599.361	0
Chi phí SXKD dở dang	30.773.491.344	0	29.407.238.123	0
Thành phẩm tồn kho	61.176.246.595	(1.112.022.040)	51.759.188.246	(416.554.769)
Hàng hóa tồn kho	467.080.657	0	199.344.881	0
Hàng gửi đi bán	20.008.677.652	0	12.261.732.595	0
<b>Cộng</b>	<b>134.472.626.710</b>	<b>(1.112.022.040)</b>	<b>113.673.487.515</b>	<b>(416.554.769)</b>

<b>07. Chi phí trả trước</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>414.052.157</b>	<b>293.203.866</b>
Chi phí bảo hiểm	95.434.975	108.006.606
Chi phí công cụ, dụng cụ	172.935.645	0
Chi phí thuê nhà	56.800.000	56.800.000
Chi phí trả trước khác	88.881.537	128.397.260
<b>b. Dài hạn</b>	<b>37.262.970.421</b>	<b>18.974.075.985</b>
Chi phí san lấp mặt bằng	2.076.006.762	3.165.771.415
Chi phí môi giới cho thuê hạ tầng	8.937.196.275	5.042.334.190
Chi phí công dự dụng cụ chờ phân bổ	8.075.614.534	2.400.799.845
Sửa chữa đường từ QL 7 đến Stea T'ron 6,7km năm 2008	0	292.916.315
Sửa chữa đường vào vườn ươm phum Stea T'ron năm 2008	0	252.923.382
Chi phí trả trước dài hạn khác	23.763.635	147.120.857
Chi phí thuê đất	9.350.433.407	0
Chi phí thuê văn phòng dài hạn	6.680.746.812	6.859.111.357
Sửa chữa TSCĐ	2.119.208.996	813.098.624

<b>08. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Phải thu</b>	<b>30.480.653.621</b>	<b>43.147.687.467</b>	<b>59.984.760.400</b>	<b>13.643.580.688</b>
Thuế giá trị gia tăng	1.370.492.008	3.006.223.228	4.353.957.630	22.757.606
Thuế thu nhập cá nhân	6.640.948.319	3.950.716.004	3.885.098.938	6.706.565.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.884.510.424	36.190.748.235	50.679.158.088	1.396.100.571
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.400.000.000	0	0	4.400.000.000
Thuế thu nhập bất động sản tạm nộp 2%	2.184.702.870	0	1.066.545.744	1.118.157.126
<b>b. Phải nộp</b>	<b>15.698.745.125</b>	<b>69.306.605.099</b>	<b>64.807.128.922</b>	<b>11.199.268.948</b>
Thuế tài nguyên	6.662.708	1.366.151.928	1.384.459.168	24.969.948
Thuế giá trị gia tăng	2.316.703.630	31.127.079.935	34.749.282.427	5.938.906.122
Thuế thu nhập cá nhân	103.226.204	709.199.805	696.585.031	90.611.430
Thuế thu nhập doanh nghiệp	604.262.251	9.571.540.681	10.034.209.700	1.066.931.270
Thuế xuất nhập khẩu	0	114.739.809	114.739.809	0
Thuế môn bài	0	12.000.000	12.000.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.620.105.146	26.100.779.598	17.532.518.042	4.051.843.590
Các loại thuế khác	47.785.186	305.113.343	283.334.745	26.006.588

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<b>09. Phải thu về cho vay dài hạn</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Cho vay dài hạn Công ty Điện lực Bình Phước	638.942.068	638.942.068
<b>Cộng</b>	<b>638.942.068</b>	<b>638.942.068</b>

10. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>325.360.056.342</b>	<b>205.163.947.191</b>	<b>94.264.566.754</b>	<b>6.447.802.954</b>	<b>574.353.839.499</b>	<b>1.205.590.212.740</b>
- Mua trong năm		4.888.665.057	2.932.685.922	272.781.818	20.439.587.873	28.533.720.670
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.675.612.757	6.650.396.670	1.103.037.673		431.128.097.881	446.557.144.981
- Chuyển đổi báo cáo	(264.214.914)	(92.895.930)	(31.614.875)		(6.808.716.948)	(7.197.442.667)
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán		(1.981.080.242)	(2.345.108.934)		(21.180.888.415)	(25.507.077.591)
- Điều chỉnh do trình bày theo giá định DN hoạt động không liên tục	(9.198.172.603)	(11.095.379.625)	(1.527.433.676)	(40.830.000)		(21.861.815.904)
- Giảm khác	(306.333.148)	(4.910.506.736)			(228.297.996)	(5.445.137.880)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>323.266.948.434</b>	<b>198.623.146.385</b>	<b>94.396.132.864</b>	<b>6.679.754.772</b>	<b>997.703.621.894</b>	<b>1.620.669.604.349</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>170.261.178.241</b>	<b>117.398.367.558</b>	<b>59.254.117.205</b>	<b>5.513.492.357</b>	<b>140.951.666.919</b>	<b>493.378.822.280</b>
- Khấu hao trong năm	19.628.067.691	11.983.219.799	7.721.206.151	399.412.195	30.123.310.487	69.855.216.323
- Chuyển đổi báo cáo	(87.612.526)	(78.173.163)	(31.482.061)		(218.000.538)	(415.268.288)
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán		(1.866.243.592)	(2.301.841.184)		(10.772.162.961)	(14.940.247.737)
- Điều chỉnh do trình bày theo giá định DN hoạt động không liên tục	(8.146.778.803)	(8.304.356.722)	(1.441.433.352)	(40.830.000)		(17.933.398.877)
- Giảm khác	(3.829.157)	(50.682.067)			(3.804.966)	(58.316.190)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>181.651.025.446</b>	<b>119.082.131.813</b>	<b>63.200.566.759</b>	<b>5.872.074.552</b>	<b>160.081.008.941</b>	<b>529.886.807.511</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	155.098.878.101	87.765.579.633	35.010.449.549	934.310.597	433.402.172.580	712.211.390.460
- Tại ngày cuối năm	141.615.922.988	79.541.014.572	31.195.566.105	807.680.220	837.622.612.953	1.090.782.796.838

11. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>997.194.500</b>	<b>1.116.618.407</b>	<b>193.303.509</b>	<b>2.307.116.416</b>
- Mua trong năm				0
- Chuyển đổi báo cáo		(2.323.409)		(2.323.409)
- Điều chỉnh do trình bày theo giá định DN hoạt động không liên tục		(16.224.992)		(16.224.992)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>997.194.500</b>	<b>1.098.070.006</b>	<b>193.303.509</b>	<b>2.288.568.015</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>68.853.917</b>	<b>728.293.201</b>	<b>3.812.375</b>	<b>800.959.493</b>
- Khấu hao trong năm	28.491.276	120.867.948	39.697.422	189.056.646
- Chuyển đổi báo cáo		(2.323.409)		(2.323.409)
- Điều chỉnh do trình bày theo giá định DN hoạt động không liên tục		(15.499.992)		(15.499.992)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>97.345.193</b>	<b>831.337.748</b>	<b>43.509.797</b>	<b>972.192.738</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày đầu năm	928.340.583	388.325.206	189.491.134	1.506.156.923
- Tại ngày cuối năm	899.849.307	266.732.258	149.793.712	1.316.375.277

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Cơ sở hạ tầng	Nhà xưởng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>100.407.702.046</b>	<b>8.094.333.709</b>	<b>108.502.035.755</b>
Mua trong năm	0	0	0
Tặng do xây dựng cơ bản hoàn thành	23.157.048.827		23.157.048.827
- Điều chỉnh do trình bày theo giá định DN hoạt động không liên tục	0	(2.569.629.408)	(2.569.629.408)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>123.564.750.873</b>	<b>5.524.704.301</b>	<b>129.089.455.174</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>15.081.261.905</b>	<b>1.903.477.460</b>	<b>16.984.739.365</b>
Khấu hao trong năm	5.503.425.820	375.378.036	5.878.803.856
- Điều chỉnh do trình bày theo giá định DN hoạt động không liên tục	0	(2.278.855.496)	(2.278.855.496)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>20.584.687.725</b>	<b>0</b>	<b>20.584.687.725</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>85.326.440.141</b>	<b>6.190.856.249</b>	<b>91.517.296.390</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>102.980.063.148</b>	<b>5.524.704.301</b>	<b>108.504.767.449</b>

**13. Tài sản dở dang dài hạn**

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí thực hiện dự án Khu dân cư Cao su Đồng Phú	47.754.019.172	47.754.019.172	84.484.335.853	84.484.335.853
Chi phí trồng rừng	2.513.135.380	2.513.135.380	2.648.170.741	2.648.170.741
<b>Cộng</b>	<b>50.267.154.552</b>	<b>50.267.154.552</b>	<b>87.132.506.594</b>	<b>87.132.506.594</b>

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
<b>Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam</b>	<b>156.214.119.592</b>	<b>191.669.240.629</b>
<b>Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia</b>	<b>496.857.391.216</b>	<b>828.718.655.601</b>
<b>Công trình CDCB dở dang</b>	<b>68.936.291.473</b>	<b>82.640.655.607</b>
Mua sắm TSCĐ	330.000.000	0
Xây dựng công trình giao thông	16.825.323.749	357.454.546
Xây dựng công trình điện nước	1.855.256.731	31.818.182
Xây dựng công trình kiến trúc	42.908.566.885	1.646.813.630
Dự án đầu tư KCN Bắc Đồng Phú	0	5.006.586.696
Dự án đầu tư KCN Nam Đồng Phú	0	20.699.347.905
Khu dân cư Tiến Hưng	0	947.944.877
Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Nam Đồng Phú	0	17.582.580.336
Đường GT, HTTN mưa bó vỉa tuyến số 1 KCN Nam Đồng Phú	0	8.008.009.793
Đường GT, HTTN mưa bó vỉa tuyến D2	0	3.544.814.712
Đường GT, HTTN mưa bó vỉa tuyến D3 KCN Nam Đồng Phú	0	2.203.128.006
Đường GT, HTTN mưa bó vỉa tuyến D4 KCN Nam Đồng Phú	0	800.000.000
Đường GT, HTTN mưa bó vỉa tuyến N8, N12, N16 từ Km0+00 đến Km0+427,08	0	3.735.586.364
Mương thoát nước ngoài hàng rào KCN Nam Đồng Phú	0	7.603.193.301
Các công trình khác	172.500.000	2.780.155.216
Hệ thống xử lý nước thải nhà máy chế biến mủ cao su KT	6.844.644.108	6.844.644.108
Xây dựng nhà chứa mùn cưa	0	848.577.935
<b>Chi phí khác</b>	<b>73.008.322.228</b>	<b>76.506.707.415</b>
Lãi Vay đầu tư dự án Cao su	4.973.418.360	6.383.137.228
Chi phí hỗ trợ đền bù	8.676.547.204	17.989.499.651
Chi phí đo vẽ bản đồ	0	310.106.287
Chi phí quản lý dự án	21.861.034.208	28.717.061.578



**b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Chi phí khảo sát nhà máy chế biến	115.970.001	115.970.001
Chi phí khảo sát phân hạng đất	0	61.798.000
Chi phí lập dự án đầu tư 5.900ha	2.162.586.214	2.162.586.214
Chi phí lập dự án đầu tư điều chỉnh 8.000ha	1.401.777.001	1.401.777.001
Kiến thiết cơ bản khác	33.816.989.240	19.364.771.455
<b>Cộng</b>	<b>795.016.124.509</b>	<b>1.179.535.259.252</b>

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a. Phải trả cho người bán</b>	<b>7.154.378.747</b>	<b>7.154.378.747</b>	<b>4.892.189.146</b>	<b>4.892.189.146</b>
Công ty CP Nông nghiệp và Môi trường Việt	202.619.893	202.619.893	202.619.893	202.619.893
Công Ty TNHH Xử Lý Chất Thải CN & TV Môi Trường Văn Lang	866.520.951	866.520.951	1.292.076.634	1.292.076.634
Công Ty TNHH Quốc Tế Thiên Vinh	150.744.000	150.744.000	455.353.250	455.353.250
Phải trả Công ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt	0	0	338.999.950	338.999.950
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	2.995.080.000	2.995.080.000	0	0
Phải trả cho người bán khác	2.939.413.903	2.939.413.903	2.603.139.419	2.603.139.419
<b>b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>7.154.378.747</b>	<b>7.154.378.747</b>	<b>4.892.189.146</b>	<b>4.892.189.146</b>

**15. Người mua trả trước ngắn hạn**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Người mua trả trước</b>	<b>8.264.271.422</b>	<b>14.978.467.337</b>
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	1.624.149.590	0
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Cao Su Việt Nam	353.505.200	0
Công Ty Cổ Phần TM DV & Du Lịch Cao Su	0	500.000.000
OPC - Fao International Limited	0	5.420.098.722
Công ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh	2.522.730.000	0
Công ty CP gỗ cao su Thiên Hưng	0	4.000.000.000
Nhà máy gỗ Xuân Thiên - Công ty TNHH XD Cầu đường Xuân Thiên	0	1.100.000.000
Người mua trả trước khác	3.763.886.632	3.958.368.615
<b>b. Người mua trả trước là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>8.264.271.422</b>	<b>14.978.467.337</b>

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Chi phí giám sát môi trường	0	21.200.000
Chi phí lãi vay	278.635.347	298.918.945
Chi phí vận chuyển	0	65.655.000
Chi phí phải trả khác	964.718.572	490.853.180
<b>Cộng</b>	<b>1.243.353.919</b>	<b>876.627.125</b>

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>8.326.591.507</b>	<b>5.834.646.098</b>
<b>- Doanh thu nhận trước tiền thuê đất</b>	<b>8.326.591.507</b>	<b>5.834.646.098</b>
Công ty TNHH FREEWELL (Việt Nam)	2.227.584.192	2.227.584.189
Công Ty CP đúc & chế tạo khuôn mẫu CEM	354.578.885	354.579.007
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	602.433.168	602.433.173
Công ty CP SX TM Việt Hàn	186.058.020	185.424.629
Công ty CP Long Sơn	268.477.521	269.110.671
Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	145.556.004	148.179.588
Công ty TNHH Apparel Far Eastern Việt Nam	979.758.044	991.812.377
Công ty TNHH Giám Định Hàng Hóa Toàn Cầu	197.519.385	197.519.226
Công ty TNHH Tư Vấn ĐTXD Đức Phú	0	137.947.950
Công ty TNHH In Hoa Hong Yi	105.844.683	106.328.802
Doanh thu các đối tượng khác	3.258.781.605	613.726.486
<b>b. Dài hạn</b>	<b>270.658.428.973</b>	<b>225.525.752.136</b>
<b>- Doanh thu tiền cho thuê đất</b>	<b>270.658.428.973</b>	<b>225.525.752.136</b>
Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi	1.165.807.593	1.194.299.846
C.Ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lông Miền Nam	2.588.964.411	2.652.238.492
Công ty TNHH FREEWELL (VIỆT NAM)	88.648.601.544	90.876.185.739
Công ty CP đúc & chế tạo khuôn mẫu CEM	7.598.186.806	7.952.765.569
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	24.599.354.571	25.201.787.734
Công ty TNHH QUILON SPECIALITY FOODS VIỆT NAM	3.600.094.872	3.688.260.452
Công ty CP SX TM Việt Hàn	5.521.080.655	4.456.067.946
Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Trọng Khoa	2.496.614.214	1.651.863.346
Công ty TNHH MTV Quý Hà	1.271.038.384	1.270.567.572
Công ty CP Long Sơn	12.222.282.709	7.433.981.199
Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	2.420.583.715	1.998.061.590
Công ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Đức Khang	1.899.441.643	809.756.324
Công ty TNHH Apparel Far Eastern Việt Nam	39.924.858.618	32.235.262.647

**17. Doanh thu chưa thực hiện (Tiếp theo)**

**b. Dài hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Đầu Tư XD Nguyễn Thịnh	0	1.291.304.312
Công ty TNHH Giám Định Hàng Hóa Toàn Cầu	4.955.296.856	2.118.596.400
Công ty CP Ô Tô Đô Thành Bình Phước	2.275.195.884	309.786.828
Công ty TNHH In Hoa Hồng Yi	4.279.755.690	0
Công ty TNHH Gobal Water International	2.489.153.064	0
Công ty TNHH TomTom W	7.974.381.630	286.972.538
Công ty CP FSC Việt Nam	31.196.366.748	23.560.482.531
Doanh thu các đối tượng khác	23.531.369.366	16.537.511.071

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>22.720.030.146</b>	<b>22.720.030.146</b>	<b>37.531.165.031</b>	<b>37.531.165.031</b>
Kinh phí công đoàn	560.417.007	560.417.007	642.534.546	642.534.546
Bảo hiểm xã hội	192.537.884	192.537.884	0	0
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	1.026.612.795	1.026.612.795	2.276.905.295	2.276.905.295
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	783.561.758	783.561.758	825.341.758	825.341.758
Quỹ công đoàn Công ty CP Cao su Đồng Phú	288.948.311	288.948.311	188.122.174	188.122.174
Công ty CP cao su Đồng Phú hỗ trợ làm đường dây điện cao thế	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Các khoản phải trả khác	852.481.490	852.481.490	1.347.922.728	1.347.922.728
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất KCN theo hợp đồng	7.996.116.687	7.996.116.687	3.651.774.933	3.651.774.933
Phải trả thuế GTGT nhà thầu	766.580.831	766.580.831	766.580.831	766.580.831
Phải trả tiền đặt cọc mua đất KDC	0	0	13.927.174.350	13.927.174.350
Tiền điện của đơn vị thi công	0	0	313.880.260	313.880.260
Các khoản phải trả cây cao su thanh lý	0	0	1.673.410.552	1.673.410.552
Phải trả tiền mua mù cao su tiểu điền tại các nông trường	5.252.773.383	5.252.773.383	6.917.517.604	6.917.517.604
<b>b. Dài hạn</b>	<b>122.462.950.248</b>	<b>0</b>	<b>89.278.318.238</b>	<b>0</b>
Hợp tác dự án Khu dân Cư Đồng Phú (*)	122.151.945.973	0	88.691.810.228	0
Tạm thu thuế TNCN của khách hàng mua đất nền	311.004.275	0	586.508.010	0

(\*) Đây là khoản nhận tiền góp vốn vào khu dân cư Cao su Đồng Phú tại phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Dự án này do Công ty con – Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư.

<b>19. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>19.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>22.055.000.000</b>	<b>22.055.000.000</b>	<b>60.790.019.800</b>	<b>60.790.019.800</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>41.605.019.800</b>	<b>41.605.019.800</b>
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT chi nhánh Sài Gòn	0	0	41.605.019.800	41.605.019.800
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>22.055.000.000</b>	<b>22.055.000.000</b>	<b>19.185.000.000</b>	<b>19.185.000.000</b>
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (1)	1.250.000.000	1.250.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước (2)	5.076.000.000	5.076.000.000	5.076.000.000	5.076.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk (3)	15.729.000.000	15.729.000.000	11.909.000.000	11.909.000.000
<b>19.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>203.094.903.600</b>	<b>39.109.520.320</b>	<b>47.120.716.720</b>	<b>211.106.100.000</b>
<b>a. Vay dài hạn</b>	<b>203.094.903.600</b>	<b>39.109.520.320</b>	<b>47.120.716.720</b>	<b>211.106.100.000</b>
Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước (2)	4.621.000.000	0	5.076.000.000	9.697.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk	0	0	15.969.000.000	15.969.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk (3)	25.671.000.000	12.749.000.000	200.000.000	13.122.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh (4)	150.057.903.600	3.600.520.320	24.610.716.720	171.068.100.000
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	0	0	1.250.000.000	1.250.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước (5)	22.745.000.000	22.760.000.000	15.000.000	0
<b>19.3. Số có khả năng trả nợ</b>	<b>225.149.903.600</b>	<b>61.164.520.320</b>	<b>107.910.736.520</b>	<b>271.896.119.800</b>
Vay ngắn hạn	22.055.000.000	22.055.000.000	60.790.019.800	60.790.019.800
Vay dài hạn	203.094.903.600	39.109.520.320	47.120.716.720	211.106.100.000

**Thông tin bổ sung các khoản vay:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 19-12/TD-QMT/BDP ngày 14/11/2012 (Phụ lục hợp đồng số 02/19-12/TD-QMT/BDP ngày 24/07/2013 và Phụ lục 03/19-12/TD-QMT/BDP ngày 24/04/2014) giữa Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú với Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam. Tổng số vốn vay là 10 tỷ đồng. Mục đích vay: Vốn vay thực hiện dự án bảo vệ môi trường " Nhà máy xử lý nước thải tập trung khu A - KCN Bắc Đồng Phú - tỉnh Bình Phước tại thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước". Thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn 06 tháng từ khi nhận khoản tiền đầu tiên. Lãi suất cho vay 5,4%/năm, lãi suất cố định trong thời gian vay, lãi suất quá hạn là 150% mức lãi suất quy định. Tài sản đảm bảo là được Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 65536000019452 ngày 08/06/2013.

(2) Vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước theo Hợp đồng tín dụng đầu tư phát triển số 09-2005/HĐTĐ ngày 17/11/2005; Thời hạn vay 168 tháng kể từ ngày rút vốn; Mục đích vay: Trồng mới, chăm sóc vườn cây cao su

kiến thiết cơ bản; Lãi suất cho vay: 7,8%/năm cho các khoản vay trước ngày 01/07/2008; 8,4%/năm cho các khoản còn lại; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành từ dự án đầu tư trồng mới và chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản.

(3) Khoản vay theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 0034/HĐTD-VIB410/13 ngày 10/09/2013; Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND; Thời hạn cho vay: 60 tháng; Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Đầu tư vườn cây cao su kiến thiết cơ bản; Thời gian ân hạn nợ: đến 16/09/2016; Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối là 15.629.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 15.629.000.000 VND; Tài sản đảm bảo của bên thứ ba với số tiền là 40.000.000.000 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 031.HĐTD.410.16 ngày 12/09/2016; Mục đích vay: tài trợ bù đắp vốn chủ sở hữu; Lãi suất vay 0,6%/năm; Tài sản đảm bảo bên thứ 3; Hạn mức tín dụng là 28.000.000.000 đồng ( Hai mươi tám tỷ đồng); Thời hạn cho vay là 84 tháng. Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2017 là 25.771.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 100.000.000 VND.

(4) Khoản vay theo các hợp đồng:

- Hợp đồng số 01/HDHM-PN/SHB PHNOMPENH ngày 29/02/2012; Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD; Mục đích vay: chăm sóc và trồng mới cây cao su; Thời hạn cho vay: 120 tháng, thời gian ân hạn 48 tháng; Lãi suất cho vay: 3,5%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay: tín chấp.

- Hợp đồng số 33/HĐTDTDH-PN/SHB PHNOMPENH-DONG PHU KRATIE ngày 15/12/2013; Hạn mức tín dụng: 7.000.000 USD; Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie; Thời hạn cho vay: 120 tháng, thời gian ân hạn 48 tháng; Lãi suất cho vay: điều chỉnh 6 tháng 1 lần, lãi suất hiện tại 6%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Công ty mẹ.

- Hợp đồng số 504/HĐTDTDH-PN/SHB PHBOMPENH-DONG PHU KRATIE ngày 29/09/2014; Hạn mức tín dụng: 16.530.000 USD; Mục đích vay: triển khai dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie; Thời hạn cho vay: 120 tháng, thời gian ân hạn 48 tháng; Lãi suất vay: điều chỉnh 1 tháng 1 lần, lãi suất hiện tại 6%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Công ty mẹ.

(5) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 026DA17 ngày 30/08/2017; Hạn mức tín dụng: 5.268.000 USD; Mục đích vay: xây dựng Nhà máy mù cao su Đồng Phú Kratie và các công trình phụ trợ tại Campuchia; Thời hạn cho vay: 84 tháng; Lãi suất cho vay: 3,7%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: là toàn bộ số tiền 25.000.000.000 VND và toàn bộ lãi tiền gửi phát sinh tại hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.

20. **Vốn chủ sở hữu**  
a. **Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	54.941.541.374	1.019.091.301.280	657.217.733.856	496.541.972.100	2.678.084.316.263
Tăng trong năm trước	0	0	0	12.026.704.928	15.311.400.619	153.798.374.304	27.260.981.848	208.397.461.699
Lãi trong năm trước						153.450.181.814	7.609.195.711	161.059.377.525
Phân phối lợi nhuận					15.285.776.247			15.285.776.247
Tăng do hợp nhất				12.026.704.928	25.624.372	348.192.490	19.651.786.137	32.052.307.927
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	0	(232.626.298.680)	0	(232.626.298.680)
Chia cổ tức						(180.561.555.000)		(180.561.555.000)
Trích quỹ KT, PL						(36.294.375.525)		(36.294.375.525)
Trích quỹ đầu tư PT						(15.770.368.155)		(15.770.368.155)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	66.968.246.302	1.034.402.701.899	578.389.809.480	523.802.953.948	2.653.855.479.282
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	66.968.246.302	1.034.402.701.899	578.389.809.480	523.802.953.948	2.653.855.479.282
Tăng trong năm nay	0	0	0	(2.245.247.017)	15.648.368.291	215.961.003.995	23.642.387.205	253.006.512.474
Lãi trong năm						213.144.183.051	11.710.270.091	224.854.453.142
Phân phối lợi nhuận					15.648.368.291			15.648.368.291
Tăng do hợp nhất				(2.245.247.017)			11.932.117.114	9.686.870.097
Tăng khác						2.816.820.944		2.816.820.944
Giảm trong năm nay	0	0	0	0	(363.078.298)	(279.431.616.286)	0	(279.794.694.584)
Giảm khác					(363.078.298)	(2.340.535.260)		(2.703.613.558)
Trích quỹ đầu tư PT						(15.641.131.026)		(15.641.131.026)
Trả cổ tức						(205.723.950.000)		(205.723.950.000)
Trích quỹ KT, PL						(55.726.000.000)		(55.726.000.000)
Số dư cuối năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	64.722.999.285	1.049.687.991.892	514.919.197.189	547.445.341.153	2.627.067.297.172

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	240.000.000.000
Các cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
<b>Cộng</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>430.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	430.000.000.000	430.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	205.723.950.000	180.561.555.000

**d. Cổ phiếu**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	1.049.687.991.892	1.034.402.701.899
<b>Cộng</b>	<b>1.049.687.991.892</b>	<b>1.034.402.701.899</b>

**21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ	0	
c. Ngoại tệ các loại		
<i>Đồng Dollar Mỹ (USD)</i>	820.679,74	922.780,59
<i>Đồng Euro (EUR)</i>	0,00	206,33
d. Nợ khó đòi đã xử lý	1.080.946.000	1.080.946.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

*Đơn vị tính: VND*

**01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	866.144.051.645	776.770.947.537
Doanh thu bán đất khu dân cư Cao su Đồng Phú	61.816.884.258	34.538.207.347
Doanh thu bán cây giống cao su	1.956.130.000	1.669.295.000
Doanh thu kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	3.413.195.947	12.448.626.442
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.574.409.310	216.410.036
Doanh thu bán bò nuôi	394.120.000	103.295.000
Doanh thu cây cao su thanh lý	49.630.888.328	28.207.875.550
<b>Cộng</b>	<b><u>1.069.929.679.488</u></b>	<b><u>853.954.656.912</u></b>

**Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan**

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số tiền</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	4.844.440.944

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại	22.890.000	745.706.353
<b>Cộng</b>	<b><u>22.890.000</u></b>	<b><u>745.706.353</u></b>

**03. Tổng Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	866.121.161.645	776.025.241.184
Doanh thu bán đất khu dân cư Cao su Đồng Phú	61.816.884.258	34.538.207.347
Doanh thu bán cây giống cao su	1.956.130.000	1.669.295.000
Doanh thu kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	3.413.195.947	12.448.626.442
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.574.409.310	216.410.036
Doanh thu bán bò nuôi	394.120.000	103.295.000
Doanh thu cây cao su thanh lý	49.630.888.328	28.207.875.550
<b>Cộng</b>	<b><u>1.069.906.789.488</u></b>	<b><u>853.208.950.559</u></b>

**04. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	613.555.557.953	606.604.116.618
Giá vốn cây cao su thanh lý	11.099.429.708	4.846.986.501
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	75.909.687.602	0
Giá vốn kinh doanh hạ tầng KCN	5.522.952.163	6.932.241.555
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	224.708.074	(3.082.507.384)
Giá vốn bán cây giống cao su	1.582.168.614	1.030.629.534
Giá vốn chăn nuôi bò	354.708.000	92.372.727
Giá vốn bán đất nền Khu dân cư Cao su Đồng Phú	43.240.537.409	21.520.277.743
<b>Cộng</b>	<b><u>751.489.749.523</u></b>	<b><u>637.944.117.294</u></b>



**05. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.939.532.846	43.895.177.998
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.870.100.000	3.705.970.312
Lãi bán ngoại tệ	39.853.941	223.633.312
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.024.182.450	4.446.947.991
<b>Cộng</b>	<b><u>56.873.669.237</u></b>	<b><u>52.271.729.613</u></b>

**06. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	7.713.063.292	2.842.233.270
Lỗ do bán ngoại tệ	91.355.293	114.746.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.657.400.708	3.902.057.173
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	881.884.478	(682.997.954)
<b>Cộng</b>	<b><u>12.343.703.771</u></b>	<b><u>6.176.038.489</u></b>

**07. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	5.106.701.207	3.498.709.283
Chi phí vật liệu, bao bì	768.091.503	926.785.618
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	33.081.302	3.560.320.092
Chi phí khấu hao TSCĐ	253.002.330	102.985.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.834.502.015	4.809.402.007
Chi phí khác bằng tiền	1.928.182.329	1.572.820.636
Chi phí hoa hồng môi giới	0	114.537.794
<b>Cộng</b>	<b><u>14.923.560.686</u></b>	<b><u>14.585.560.676</u></b>

**08. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	32.197.307.713	24.815.031.500
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	2.246.548.708	2.968.740.545
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.585.073.521	4.239.988.169
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	2.277.123.751	1.885.691.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.239.849.354	4.345.953.828
Chi phí bằng tiền khác	33.187.074.365	27.803.397.389
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	441.436.065	(50.043.544)
<b>Cộng</b>	<b><u>79.174.413.477</u></b>	<b><u>66.008.758.897</u></b>

<b>09. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Thu nhập từ xuất bán cây tràm	520.895.000	0
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.514.912.199	0
Thu nhập từ đền bù, bồi thường	5.373.359.034	3.052.555.916
Thu nhập khác	5.053.181.448	2.715.780.628
Thu từ bán phế liệu	1.005.413.484	4.519.454.485
Thu nhập từ bán thùng pallet	2.025.904.300	2.787.150.307
Thu nhập từ bán nước sinh hoạt	1.887.149.688	1.752.424.571
<b>Cộng</b>	<b>17.380.815.153</b>	<b>14.827.365.907</b>

**Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan**

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Số tiền</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	29.440.000

**10. Chi phí khác**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí thanh lý tài sản	81.902.750	332.198.687
Chi phí khác	6.492.414.712	3.308.700.327
Chi phí đền bù	1.936.496.482	0
Chi phí tiền điện, nước	1.366.760.722	1.508.906.425
Chi phí khác	6.220.724.169	0
Chi phí từ bán thùng pallet	130.189.300	1.134.402.971
<b>Cộng</b>	<b>16.228.488.135</b>	<b>6.284.208.410</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	36.553.455.293	24.272.864.540
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	9.202.456.880	4.131.829.937
<b>Cộng</b>	<b>45.755.912.173</b>	<b>28.404.694.477</b>

**12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Số dư đầu năm	2.819.697.791	2.974.407.480
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
Thu nhập chịu thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	(609.007.029)	(154.709.689)
<b>Cộng</b>	<b>2.210.690.762</b>	<b>2.819.697.791</b>

**Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo KQKD**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(609.007.029)	(154.709.689)
<b>Cộng</b>	<b>(609.007.029)</b>	<b>(154.709.689)</b>

<b>13. Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	213.144.183.051	153.450.181.814
Ảnh hưởng suy giảm	0	0
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>213.144.183.051</b>	<b>153.450.181.814</b>
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi trên cổ phiếu	40.124.790	40.124.790
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	0	0
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu	40.124.790	40.124.790
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.312	3.824
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.312	3.824

<b>14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	329.513.235.320	267.636.404.830
Chi phí nhân công	433.391.163.476	279.008.019.541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.440.105.458	50.413.647.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.565.297.756	40.776.341.753
Chi phí khác bằng tiền	101.158.930.024	63.662.645.249
Chi phí dụng cụ đồ dùng	12.822.103.644	6.529.060.637
Chi thuế phí và lệ phí	2.523.807.617	1.885.691.010
<b>Cộng</b>	<b>987.414.643.294</b>	<b>709.911.810.232</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Đơn vị tính : VND

<b>01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	38.984.611.000	46.187.189.740
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>38.984.611.000</b>	<b>46.187.189.740</b>

<b>02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	85.855.736.520	164.747.858.650
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>85.855.736.520</b>	<b>164.747.858.650</b>

**VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**01. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**03. Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**04. Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

**a. Các bên liên quan**

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ

**b. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
	Phải thu về bán mủ cao su Ủy thác xuất khẩu	4.844.440.944
	Phải thu về bán pallet nhựa đế nhựa	29.440.000
	Thu về tiền bán mủ cao su	4.611.523.449
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Bù trừ cổ tức phải trả và phải thu về tiền bán mủ cao su	3.388.657.180
	Phí hoa hồng ủy thác xuất khẩu	66.219.719
	Nhận tiền kinh phí hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số	2.721.708.220
	Chi trả cổ tức	116.611.342.820

**c. Giao dịch với các thành viên chủ chốt**

Thù lao Hội đồng quản trị	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	0	0
Số phải trả trong năm	240.000.000	240.000.000
Số đã trả trong năm	(240.000.000)	(240.000.000)
<b>Số còn phải trả cuối năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	3.182.946.000	3.454.052.523
Tiền thưởng	0	0
<b>Cộng</b>	<b>3.182.946.000</b>	<b>3.454.052.523</b>

**05. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**06. Công cụ tài chính**

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

A. Tài sản tài chính	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<b>Giá trị sổ sách</b>			
Tiền và tương đương tiền	622.105.313.407		519.398.970.643	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.083.291.645	(921.969.619)	121.913.660.685	(330.081.850)
Các khoản cho vay	638.942.068		638.942.068	
Đầu tư ngắn hạn	339.416.998.638		418.774.754.986	
Đầu tư dài hạn	144.974.180.445	(17.618.663.583)	155.186.180.445	(18.500.548.061)
<b>Cộng</b>	<b>1.211.218.726.203</b>	<b>(18.540.633.202)</b>	<b>1.215.912.508.827</b>	<b>(18.830.629.911)</b>

B. Nợ phải trả tài chính	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<b>Giá trị sổ sách</b>			
Phải trả người bán, phải trả khác			131.701.672.415	152.337.359.141
Chi phí phải trả			876.627.125	1.243.353.919
Vay và nợ			271.896.119.800	225.149.903.600
<b>Cộng</b>			<b>404.474.419.340</b>	<b>378.730.616.660</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**07. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

**a. Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	622.105.313.407			622.105.313.407
Phải thu khách hàng, phải thu khác	103.161.322.026			103.161.322.026
Các khoản cho vay	638.942.068			638.942.068
Đầu tư ngắn hạn	339.416.998.638			339.416.998.638
Đầu tư dài hạn		10.000.000.000	117.355.516.862	127.355.516.862
<b>Cộng</b>	<b>1.065.322.576.139</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>117.355.516.862</b>	<b>1.192.678.093.001</b>

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	519.398.970.643			519.398.970.643
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121.583.578.835			121.583.578.835
Các khoản cho vay	638.942.068			638.942.068
Đầu tư ngắn hạn	418.774.754.986			418.774.754.986
Đầu tư dài hạn		17.500.000.000	119.185.632.384	136.685.632.384
<b>Cộng</b>	<b>1.060.396.246.532</b>	<b>17.500.000.000</b>	<b>119.185.632.384</b>	<b>1.197.081.878.916</b>

### c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	42.423.354.177	89.278.318.238		131.701.672.415
Chi phí phải trả	876.627.125			876.627.125
Vay và nợ	60.790.019.800	26.916.000.000	184.190.100.000	271.896.119.800
<b>Cộng</b>	<b>104.090.001.102</b>	<b>116.194.318.238</b>	<b>184.190.100.000</b>	<b>404.474.419.340</b>

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	29.874.408.893	122.462.950.248		152.337.359.141
Chi phí phải trả	1.243.353.919			1.243.353.919
Vay và nợ	22.055.000.000		203.094.903.600	225.149.903.600
<b>Cộng</b>	<b>53.172.762.812</b>	<b>122.462.950.248</b>	<b>203.094.903.600</b>	<b>378.730.616.660</b>

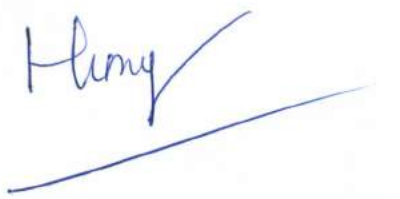
Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

#### 09. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 26/03/2018.



Người lập biểu  
Võ Duy Hương  
Bình Phước, Việt Nam  
Ngày 26 tháng 03 năm 2018



Kế toán trưởng  
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc  
Hồ Cường



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

---

### Trụ sở chính

Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì  
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội  
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588  
Fax: (+84 24) 3868 6248

### Chi nhánh Quảng Ninh

Tổ 4, Khu 4, P. Giếng Đáy,  
TP. Hạ Long, Quảng Ninh  
Tel: (+84 203) 382 2030  
Fax: (+84 203) 382 2030

### Văn phòng đại diện KV miền Trung

Số 23 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, Nghệ An  
Tel: (+84 238) 354 1046  
Fax: (+84 238) 354 1046  
Website: [kiemtoanava.com.vn](http://kiemtoanava.com.vn)